

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ ĐÔNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2022**



---

*Tháng 03 năm 2023*

**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                               | <b>TRANG</b> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC                      | 2 - 3        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                     | 4 - 5        |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP                 | 6 - 7        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP | 8            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP           | 9 - 10       |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH                 | 11 - 29      |

## **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ ĐÔNG**

Số 31 đường Quyết Thắng, Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Đinh Văn Tiến    | Chủ tịch   |
| Ông Phạm Trung Thành | Thành viên |
| Ông Nguyễn Hoài Nam  | Thành viên |
| Ông Nguyễn Thế Thành | Thành viên |
| Ông Trần Văn Hùng    | Thành viên |

#### **Ban Giám đốc**

|                      |              |
|----------------------|--------------|
| Ông Phạm Trung Thành | Giám đốc     |
| Ông Trần Văn Hùng    | Phó Giám đốc |
| Ông Nguyễn Hoài Nam  | Phó Giám đốc |

#### **Ban kiểm soát**

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Bà Lưu Thị Hồng Tường | Trưởng ban |
| Bà Trần Thị Hạnh      | Thành viên |
| Ông Lê Văn Phong      | Thành viên |

#### **Kế toán trưởng**

Kế toán trưởng của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 là bà Lê Thị Bích Hồng.

#### **Đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Phạm Trung Thành.

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, ngoài sự kiện được trình bày tại thuyết minh số 31, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc đảm bảo các sổ sách kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**CÁC CAM KẾT KHÁC**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

**Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,**



**Phạm Trung Thành**

**Giám đốc**

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Số: 245/2023/UHY-BCKT

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

*Về Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022*

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 27/03/2023, từ trang 06 đến trang 29 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên các xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả kiểm soát của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

### Vấn đề khác

Năm 2022 là năm đầu tiên Công ty lập báo cáo tài chính tổng hợp, số liệu Báo cáo tài chính tổng hợp được hợp cộng từ Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông và số liệu của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông - Chi nhánh Quảng Nam (được thành lập ngày 14/06/2022). Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại Báo cáo kiểm toán số 332/BCKT/TC ngày 25/03/2022.



---

**Lê Quang Nghĩa**

**Phó Tổng giám đốc**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số:

3660-2021-112-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

---

**Ngô Anh Dũng**

**Kiểm toán viên**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số:

5215-2021-112-1

Mẫu số B01-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022*

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2022             | 01/01/2022             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|  |            |             | VND                    | VND                    |
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |             | <b>83.402.487.488</b>  | <b>76.451.423.114</b>  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền           | 110        | 5           | 5.897.129.920          | 22.561.240.272         |
| Tiền   | 111        |             | 5.897.129.920          | 22.561.240.272         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn                    | 120        | 6           | 5.302.600.000          | 20.102.600.000         |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123        |             | 5.302.600.000          | 20.102.600.000         |
| Các khoản phải thu ngắn hạn                  | 130        |             | 66.991.809.262         | 28.657.438.789         |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | 7           | 53.702.392.646         | 27.681.822.719         |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | 8           | 832.632.342            | 223.654.030            |
| Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | 9           | 12.682.696.380         | 977.874.146            |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137        | 11          | (334.704.890)          | (334.704.890)          |
| Tài sản thiếu chờ xử lý                      | 139        |             | 108.792.784            | 108.792.784            |
| Hàng tồn kho                                 | 140        | 10          | 4.841.560.531          | 4.048.685.201          |
| Hàng tồn kho                                 | 141        |             | 4.841.560.531          | 4.048.685.201          |
| Tài sản ngắn hạn khác                        | 150        |             | 369.387.775            | 1.081.458.852          |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | 12          | 369.387.775            | 1.081.458.852          |
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>56.443.341.307</b>  | <b>60.999.387.129</b>  |
| Các khoản phải thu dài hạn                   | 210        |             | -                      | 204.146.000            |
| Phải thu dài hạn khác                        | 216        | 9           | -                      | 204.146.000            |
| Tài sản cố định                              | 220        |             | 53.190.623.656         | 57.474.409.613         |
| Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 13          | 53.190.623.656         | 57.474.409.613         |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 155.724.162.005        | 152.789.067.560        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (102.533.538.349)      | (95.314.657.947)       |
| Đầu tư tài chính dài hạn                     | 250        | 6           | 350.000.000            | 350.000.000            |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | 350.000.000            | 350.000.000            |
| Tài sản dài hạn khác                         | 260        |             | 2.902.717.651          | 2.970.831.516          |
| Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 12          | 2.902.717.651          | 2.970.831.516          |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                          | <b>270</b> |             | <b>139.845.828.795</b> | <b>137.450.810.243</b> |

Mẫu số B01-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2022             | 01/01/2022             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |            |             | VND                    | VND                    |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>15.676.533.678</b>  | <b>15.375.356.418</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                              | <b>310</b> |             | <b>15.676.533.678</b>  | <b>15.375.356.418</b>  |
| Phải trả người bán ngắn hạn                     | 311        | 14          | 1.758.699.242          | 348.113.089            |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn               | 312        | 16          | 373.356.069            | 292.560                |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước             | 313        | 15          | 3.706.339.026          | 3.305.774.294          |
| Phải trả người lao động                         | 314        |             | 3.669.100.589          | 2.228.367.665          |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                       | 315        |             | 353.500.000            | -                      |
| Phải trả ngắn hạn khác                          | 319        | 17          | 727.703.424            | 1.027.579.482          |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        | 18          | 4.000.000.000          | 7.200.000.000          |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 1.087.835.328          | 1.265.229.328          |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           | <b>400</b> |             | <b>124.169.295.117</b> | <b>122.075.453.825</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                           | <b>410</b> | <b>19</b>   | <b>124.169.295.117</b> | <b>122.075.453.825</b> |
| Vốn góp của chủ sở hữu                          | 411        |             | 47.879.100.000         | 47.879.100.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 47.879.100.000         | 47.879.100.000         |
| Quỹ đầu tư phát triển                           | 418        |             | 59.255.610.984         | 55.699.577.900         |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421        |             | 17.034.584.133         | 18.496.775.925         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 9.982.547.841          | 9.982.547.841          |
| - LNST chưa phân phối năm này                   | 421b       |             | 7.052.036.292          | 8.514.228.084          |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                           | <b>440</b> |             | <b>139.845.828.795</b> | <b>137.450.810.243</b> |

Người lập biểu

Nguyễn Hà My

Kế toán trưởng

Lê Thị Bích Hồng

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Giám đốc



Phạm Trung Thành



Mẫu số B02-DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

| Chỉ tiêu                                      | Mã số | Thuyết minh | Năm 2022        | Năm 2021        |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|
|   |       |             | VND             | VND             |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 01    | 20          | 128.518.051.742 | 104.139.926.109 |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 10    |             | 128.518.051.742 | 104.139.926.109 |
| Giá vốn hàng bán                              | 11    | 21          | 112.552.861.253 | 84.087.472.029  |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20    |             | 15.965.190.489  | 20.052.454.080  |
| Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21    | 22          | 1.493.747.785   | 1.161.519.424   |
| Chi phí tài chính                             | 22    | 23          | 58.531.833      | -               |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>              | 23    |             | 58.531.833      | -               |
| Chi phí bán hàng                              | 25    | 24          | -               | 187.370.909     |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 26    | 24          | 6.797.787.381   | 10.353.204.119  |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh       | 30    |             | 10.602.619.060  | 10.673.398.476  |
| Thu nhập khác                                 | 31    |             | 8.666           | 10              |
| Chi phí khác                                  | 32    | 26          | 760.649.360     | 694.135.496     |
| Lợi nhuận khác                                | 40    |             | (760.640.694)   | (694.135.486)   |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế             | 50    |             | 9.841.978.366   | 9.979.262.990   |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                   | 51    | 27          | 2.789.942.074   | 1.465.034.906   |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp      | 60    |             | 7.052.036.292   | 8.514.228.084   |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                      | 70    | 28          | 1.473           | 1.778           |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu                    | 71    | 29          | 1.473           | 1.778           |

Người lập biểu

Nguyễn Hà My

Kế toán trưởng

Lê Thị Bích Hồng

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Giám đốc



Phạm Trung Thành

Mẫu số B03-DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*(Theo phương pháp trực tiếp)*  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

| Chỉ tiêu   | Mã Thuyết số minh | Năm 2022 VND            | Năm 2021 VND            |
|--|-------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                 |                   |                         |                         |
| Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác          | 01                | 111.244.838.021         | 110.896.530.884         |
| Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                | 02                | (60.058.033.682)        | (45.189.012.768)        |
| Tiền chi trả cho người lao động                                | 03                | (50.890.230.052)        | (39.625.817.160)        |
| Tiền lãi vay đã trả  | 04                | (58.531.833)            | -                       |
| Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                        | 05                | (1.796.649.815)         | (2.260.000.000)         |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                          | 06                | 2.071.760.462           | 16.983.068.911          |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                         | 07                | (14.088.152.000)        | (17.400.895.454)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>           | <b>20</b>         | <b>(13.574.998.899)</b> | <b>23.403.874.413</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                     |                   |                         |                         |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21                | (2.855.094.445)         | -                       |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác           | 23                | (38.700.000.000)        | (135.102.600.000)       |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác   | 24                | 53.500.000.000          | 119.596.000.000         |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                        | 25                | (11.470.000.000)        | -                       |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia            | 27                | 1.223.892.992           | 1.528.457.624           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>               | <b>30</b>         | <b>1.698.798.547</b>    | <b>(13.978.142.376)</b> |

Mẫu số B03-DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)**  
*(Theo phương pháp trực tiếp)*  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

| Chỉ tiêu                                      | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2022                | Năm 2021               |
|---|-----------|-------------|-------------------------|------------------------|
|   |           |             | VND                     | VND                    |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b> |           |             |                         |                        |
| Tiền thu từ đi vay                            | 33        |             | 15.000.000.000          | -                      |
| Tiền trả nợ gốc vay                           | 34        |             | (15.000.000.000)        | -                      |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu       | 36        |             | (4.787.910.000)         | (4.787.910.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài</b> | <b>40</b> |             | <b>(4.787.910.000)</b>  | <b>(4.787.910.000)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>        | <b>50</b> |             | <b>(16.664.110.352)</b> | <b>4.637.822.037</b>   |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm              | 60        | 5           | 22.561.240.272          | 17.923.418.235         |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm             | 70        | 5           | 5.897.129.920           | 22.561.240.272         |

Người lập biểu

Nguyễn Hà My

Kế toán trưởng

Lê Thị Bích Hồng

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023  
Giám đốc



Phạm Trung Thành

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**Mẫu số B09-DN**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà Nước theo Quyết định số 976/QĐ-UBND ngày 07/06/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội) về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500332500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04/09/2007, thay đổi lần thứ 9 ngày 17 tháng 05 năm 2022.

Vốn điều lệ của Công ty là 47.897.100.000 đồng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 31 đường Quyết Thắng, Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31/12/2022 là 567 người (tại 31/12/2021 là 439 người).

Công ty có Chi nhánh hạch toán độc lập là Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Hà Đông - Chi nhánh Hội An. Địa chỉ: Số 10 Cửa Đại, Khối Phước Tân, Phường Cửa Đại, TP. Hội An, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam.

**1.2 LĨNH VỰC VÀ NGÀNH NGHỀ KINH DOANH**

Ngành nghề kinh doanh chính là: thu gom rác thải, thoát nước và xử lý nước thải, hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ, dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan công viên cây xanh, chiếu sáng công cộng, trang trí đô thị.

**1.3 CHU KỲ KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường không quá 12 tháng.

**1.4 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán và hoàn toàn có thể so sánh được.

**2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

**2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (Thông tư 200), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 (Thông tư 53) sửa đổi bổ sung Thông tư 200, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất (Thông tư 202) cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

**3.2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Báo cáo tài chính tổng hợp bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông và Báo cáo tài chính của Chi nhánh hạch toán độc lập của Công ty là Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Hà Đông - Chi nhánh Hội An (được thành lập từ ngày 14/06/2022).

**3.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (Thông tư 200), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 (Thông tư 53) sửa đổi bổ sung Thông tư 200 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung ở các nước khác ngoài Việt Nam.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp:

**4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**4.3 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản đầu tư khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập từ lãi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập dựa theo các quy định hiện hành.

**4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**4.5 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

**4.6 TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <i>Loại tài sản</i>               | <i>Thời gian sử dụng (năm)</i> |
|-----------------------------------|--------------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 30                        |
| - Máy móc, thiết bị               | 03 - 15                        |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 08 - 10                        |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 10                        |

**4.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ trong vòng 24 tháng.

***Chi phí khác***

Được phân bổ căn cứ thời gian trả trước và thời gian mang lại hiệu quả kinh tế trong tương lai.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**4.8 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**4.9 CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Công ty thực hiện trích lập Dự phòng Quỹ tiền lương vào cuối mỗi năm nhằm bảo đảm việc trả lương không bị gián đoạn, nhưng không việc quá 17% quỹ tiền lương thực hiện. Các khoản chi tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp phải trả cho người lao động nhưng hết thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế năm thực tế chưa chi trừ trường hợp doanh nghiệp có trích lập quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Việc trích lập dự phòng tiền lương phải đảm bảo sau khi trích lập, doanh nghiệp không bị lỗ, nếu doanh nghiệp bị lỗ thì không được trích đủ 17%.

**4.10 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Vốn góp của chủ sở hữu:* Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

**4.11 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính hợp nhất.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**4.12 DOANH THU**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

**Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**4.13 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

**4.14 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**4.15 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

**4.16 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.17 CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được xem là liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan trong năm 2022 được Công ty trình bày trong các thuyết minh dưới đây. .

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | 31/12/2022           | 01/01/2022            |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                  | VND                   |
| Tiền mặt                        | 62.185.471           | 263.245.244           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 5.834.944.449        | 22.297.995.028        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>5.897.129.920</b> | <b>22.561.240.272</b> |

**6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

|                             | 31/12/2022           |                       | 01/01/2022            |                       |
|-----------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                             | Giá gốc<br>VND       | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Giá trị ghi sổ<br>VND |
| <b>Ngắn hạn</b>             | <b>5.302.600.000</b> | <b>5.302.600.000</b>  | <b>20.102.600.000</b> | <b>20.102.600.000</b> |
| + Tiền gửi<br>có kỳ hạn (*) | 5.302.600.000        | 5.302.600.000         | 20.102.600.000        | 20.102.600.000        |
| <b>Dài hạn</b>              | <b>350.000.000</b>   | <b>350.000.000</b>    | <b>350.000.000</b>    | <b>350.000.000</b>    |
| + Trái phiếu (**)           | 350.000.000          | 350.000.000           | 350.000.000           | 350.000.000           |
| <b>Cộng</b>                 | <b>5.652.600.000</b> | <b>5.652.600.000</b>  | <b>20.452.600.000</b> | <b>20.452.600.000</b> |

(\*) Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đô Thành có kỳ hạn gốc 6 tháng, với lãi suất 4,2%/năm.

(\*\*) Trái phiếu có kỳ hạn là khoản mua trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam kỳ hạn 10 năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | 31/12/2022            |                      | 01/01/2022            |                      |
|--|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|  | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND      | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND      |
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>53.702.392.646</b> | <b>(334.704.890)</b> | <b>27.681.822.719</b> | <b>(334.704.890)</b> |
| - Công ty TNHH MTV<br>Chiếu sáng và Thiết<br>bị Đô thị | 9.961.994.893         | -                    | 5.567.141.762         | -                    |
| - Ban Quản lý Dự án<br>Đầu tư Xây dựng<br>quận Hà Đông | 31.545.360.953        | -                    | 17.547.770.179        | -                    |
| - Phòng Quản Lý Đô<br>thị Thành phố Hội An             | 8.842.160.000         | -                    | -                     | -                    |
| - Phải thu của khách<br>hàng khác                      | 3.352.876.800         | (334.704.890)        | 4.566.910.778         | (334.704.890)        |
| <b>Cộng</b>  | <b>53.702.392.646</b> | <b>(334.704.890)</b> | <b>27.681.822.719</b> | <b>(334.704.890)</b> |

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | 31/12/2022         |                 | 01/01/2022         |                 |
|--|--------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
|  | Giá trị<br>VND     | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND     | Dự phòng<br>VND |
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>832.632.342</b> | <b>-</b>        | <b>223.654.030</b> | <b>-</b>        |
| - Công ty TNHH<br>Thương mại và Dịch<br>vụ Vận tải<br>Kim Hưng | 429.365.522        | -               | -                  | -               |
| - Công ty Cổ phần<br>chiếu sáng Thủ Đô                         | 100.000.000        | -               | 100.000.000        | -               |
| - Chi nhánh Hồ Chí<br>Minh - Công ty Cổ<br>phần Tầm Nhìn       | 76.404.500         | -               | -                  | -               |
| - Các đối tượng khác   | 226.862.320        | -               | 123.654.030        | -               |
| <b>Cộng</b>  | <b>832.632.342</b> | <b>-</b>        | <b>223.654.030</b> | <b>-</b>        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|  | 31/12/2022            |                 | 01/01/2022           |                 |
|--|-----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|  | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND |
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>12.682.696.380</b> | -               | <b>977.874.146</b>   | -               |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD 3 (cổ tức)                | 473.170.486           | -               | 497.855.967          | -               |
| - Lãi dự thu   | 94.540.274            | -               | -                    | -               |
| - Bảo hiểm xã hội, bảo   | 256.949.438           | -               | -                    | -               |
| - Tạm ứng  | 50.400.000            | -               | -                    | -               |
| - Ký quỹ, ký cược ngắn hạn   | 251.818.000           | -               | 137.664.480          | -               |
| - Đặt cọc mua cổ phần Công ty Cổ phần Gạch không nung Điện Bàn (*) | 11.470.000.000        | -               | -                    | -               |
| - Phải thu khác  | 85.818.182            | -               | 342.353.699          | -               |
| <b>Dài hạn</b>   | -                     | -               | <b>204.146.000</b>   | -               |
| - Ký quỹ, ký cược dài  | -                     | -               | 204.146.000          | -               |
| <b>Cộng</b>  | <b>12.682.696.380</b> | -               | <b>1.182.020.146</b> | -               |

(\*) Khoản đặt cọc mua Cổ phần Công ty Cổ phần Gạch không nung Điện Bàn, theo các hợp đồng đặt cọc mua với các cá nhân. Tại ngày 31/12/2022, các cá nhân và Công ty chưa hoàn tất thủ tục chuyển đổi cổ phần và Công ty Cổ phần Gạch không nung Điện Bàn chưa thực hiện thay đổi đăng ký kinh doanh.

**10. HÀNG TỒN KHO**

|                                       | 31/12/2022           |                 | 01/01/2022           |                 |
|---------------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|                                       | Giá gốc<br>VND       | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND       | Dự phòng<br>VND |
| - Nguyên liệu, vật liệu               | 792.118.738          | -               | 1.045.032.622        | -               |
| - Công cụ, dụng cụ                    | 102.240.395          | -               | 115.725.531          | -               |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 3.947.201.398        | -               | 2.887.927.048        | -               |
| <b>Cộng</b>                           | <b>4.841.560.531</b> | -               | <b>4.048.685.201</b> | -               |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**11. NỢ XẤU**

|   | 31/12/2022         |                        | 01/01/2022         |                        |
|---|--------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
|   | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi |
|   | VND                | VND                    | VND                | VND                    |
| <b>Phải thu khách hàng</b>                            | <b>334.704.890</b> | -                      | <b>334.704.890</b> | -                      |
| - Công ty Cổ phần Cao su Hà Nội                       | 185.200.000        | -                      | 185.200.000        | -                      |
| - Công ty Cổ phần Bìa Kim Bài                         | 5.200.000          | -                      | 5.200.000          | -                      |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng số 21                      | 37.500.000         | -                      | 37.500.000         | -                      |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Khai thác dịch vụ Ba Đình | 13.000.000         | -                      | 13.000.000         | -                      |
| - Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước và Xây dựng       | 25.704.890         | -                      | 25.704.890         | -                      |
| - BQL dự án KĐT mới Văn Khê- CTCP Sông Đà Thăng Long  | 68.100.000         | -                      | 68.100.000         | -                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>334.704.890</b> | -                      | <b>334.704.890</b> | -                      |

Tại ngày 31/12/2022 và tại ngày 31/12/2021, Công ty đã trích lập dự phòng 100% giá trị khoản nợ phải thu khó đòi với số tiền là 334.704.890 đồng.

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|  | 31/12/2022           | 01/01/2022           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| <b>Ngắn hạn</b>                        | <b>369.387.777</b>   | <b>1.081.458.852</b> |
| - Công cụ dụng cụ                      | 228.968.191          | 868.780.458          |
| - Phí đường bộ, bảo hiểm xe phân bổ    | 140.419.586          | 212.678.394          |
| <b>Dài hạn</b>                         | <b>2.902.717.649</b> | <b>2.970.831.516</b> |
| - Công cụ dụng cụ                      | 2.267.973.008        | -                    |
| - Chi phí sửa chữa phương tiện vận tải | 528.614.113          | 2.282.800.175        |
| - Phí đường bộ                         | 11.686.084           | 13.503.765           |
| - Chi phí chờ phân bổ                  | 94.444.444           | 674.527.576          |
| <b>Cộng</b>                            | <b>3.272.105.426</b> | <b>4.052.290.368</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ ĐÔNG**

Số 31 đường Quyết Thắng, Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                        | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị    | Phương tiện<br>vận tải, truyền dẫn | Thiết bị<br>dụng cụ quản lý | Cộng                     |
|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------------------|-----------------------------|--------------------------|
|                        | <u>VND</u>               | <u>VND</u>             | <u>VND</u>                         | <u>VND</u>                  | <u>VND</u>               |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                          |                        |                                    |                             |                          |
| 01/01/2022             | 45.539.180.383           | 3.826.498.654          | 102.744.338.888                    | 679.049.635                 | 152.789.067.560          |
| - Mua trong năm        | 89.401.852               | 80.000.000             | 2.765.692.593                      | -                           | 2.935.094.445            |
| 31/12/2022             | <b>45.628.582.235</b>    | <b>3.906.498.654</b>   | <b>105.510.031.481</b>             | <b>679.049.635</b>          | <b>155.724.162.005</b>   |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>  |                          |                        |                                    |                             |                          |
| 01/01/2022             | (15.239.339.419)         | (3.687.700.318)        | (75.808.354.422)                   | (579.263.788)               | (95.314.657.947)         |
| - Khấu hao trong năm   | (1.820.825.807)          | (21.448.056)           | (5.360.154.052)                    | (16.452.487)                | (7.218.880.402)          |
| 31/12/2022             | <b>(17.060.165.226)</b>  | <b>(3.709.148.374)</b> | <b>(81.168.508.474)</b>            | <b>(595.716.275)</b>        | <b>(102.533.538.349)</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                          |                        |                                    |                             |                          |
| 01/01/2022             | 30.299.840.964           | 138.798.336            | 26.935.984.466                     | 99.785.847                  | 57.474.409.613           |
| 31/12/2022             | <b>28.568.417.009</b>    | <b>197.350.280</b>     | <b>24.341.523.007</b>              | <b>83.333.360</b>           | <b>53.190.623.656</b>    |

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là: 67.248.314.639 đồng (tại ngày 01/01/2022 là: 60.087.069.798 đồng)

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÓ THỊ HÀ ĐÔNG**

Số 31 đường Quyết Thắng, Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | 31/12/2022           |                                 | 01/01/2022         |                                 |
|---|----------------------|---------------------------------|--------------------|---------------------------------|
|   | Giá trị<br>VND       | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND     | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND |
| <b>Ngắn hạn</b>   | <b>1.758.699.242</b> | <b>1.758.699.242</b>            | <b>348.113.089</b> | <b>348.113.089</b>              |
| - Công ty TNHH Kỹ thuật Môi trường Minh Thụ               | 309.475.000          | 309.475.000                     | -                  | -                               |
| - Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Trường Mạnh      | 282.425.442          | 282.425.442                     | 29.741.665         | 29.741.665                      |
| - Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ<br>Khanh Vy Trần | 241.031.410          | 241.031.410                     | -                  | -                               |
| - Trung tâm phát triển cụm công nghiệp Quận Hà Đông       | 43.610.000           | 43.610.000                      | 43.610.000         | 43.610.000                      |
| - Các đối tượng khác                                      | 882.157.390          | 882.157.390                     | 274.761.424        | 274.761.424                     |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.758.699.242</b> | <b>1.758.699.242</b>            | <b>348.113.089</b> | <b>348.113.089</b>              |

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|  | 01/01/2022           |                      | Số phải nộp<br>trong năm |                      | Số đã thực nộp<br>trong năm |     | 31/12/2022 |     |
|--|----------------------|----------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------------|-----|------------|-----|
|  | VND                  | VND                  | VND                      | VND                  | VND                         | VND | VND        | VND |
| <b>Thuế và các khoản phải nộp</b>        |                      |                      |                          |                      |                             |     |            |     |
| - Thuế giá trị gia tăng phải nộp         | 2.828.020.024        | 5.209.437.973        | 5.209.437.973            | 5.839.742.495        | 2.197.715.502               |     |            |     |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 418.117.930          | 2.868.473.959        | 2.868.473.959            | 1.796.649.815        | 1.489.942.074               |     |            |     |
| - Thuế thu nhập cá nhân                  | 59.636.340           | 342.574.563          | 342.574.563              | 383.529.453          | 18.681.450                  |     |            |     |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất            | -                    | 737.754.479          | 737.754.479              | 737.754.479          | -                           |     |            |     |
| - Thuế bảo vệ môi trường                 | -                    | 3.000.000            | 3.000.000                | 3.000.000            | -                           |     |            |     |
| - Các loại thuế khác                     | -                    | 354.124.800          | 354.124.800              | 354.124.800          | -                           |     |            |     |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                    | 5.446.596            | 5.446.596                | 5.446.596            | -                           |     |            |     |
|  | <b>3.305.774.294</b> | <b>9.520.812.370</b> | <b>9.520.812.370</b>     | <b>9.120.247.638</b> | <b>3.706.339.026</b>        |     |            |     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|  | 31/12/2022         |                       | 01/01/2022     |                       |
|--|--------------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
|  | Giá trị            | Số có khả năng trả nợ | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ |
|  | VND                | VND                   | VND            | VND                   |
| <b>Ngắn hạn</b>                                      | <b>373.356.069</b> | -                     | <b>292.560</b> | -                     |
| - Công ty Cổ phần<br>Chiếu sáng công cộng<br>Đà Nẵng | 363.917.360        | -                     | -              | -                     |
| - Các đối tượng khác                                 | 9.438.709          | -                     | 292.560        | -                     |
| <b>Cộng</b>  | <b>373.356.069</b> | -                     | <b>292.560</b> | -                     |

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|  | 31/12/2022         | 01/01/2022           |
|--|--------------------|----------------------|
|  | VND                | VND                  |
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>727.703.424</b> | <b>1.027.579.482</b> |
| - Kinh phí công đoàn   | 346.049.092        | 415.067.376          |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                                | 103.696.982        | 334.554.756          |
| + Tiền ăn ca   | -                  | 230.860.000          |
| + Phải trả nhà Toan (Độ) tiền đền bù giải phóng mặt bằng đường NTN | 103.696.982        | 103.694.756          |
| - Nhận ký quỹ, ký cược   | 277.957.350        | 277.957.350          |
| <b>Cộng</b>  | <b>727.703.424</b> | <b>1.027.579.482</b> |

**18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

|                                | 31/12/2022           | 01/01/2022           |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                | VND                  | VND                  |
| <b>Ngắn hạn</b>                | <b>4.000.000.000</b> | <b>7.200.000.000</b> |
| - Dự phòng tiền lương phải trả | 4.000.000.000        | 7.200.000.000        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>4.000.000.000</b> | <b>7.200.000.000</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ ĐÔNG**

Số 31 đường Quyết Thắng, Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***19. VỐN CHỦ SỞ HỮU****19.1 BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|                                      | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|--------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|---|------------------------|
| <b>01/01/2021</b>                    | <b>47.879.100.000</b>               | <b>53.506.514.900</b>           | <b>17.161.826.841</b>                       | <b>118.547.441.741</b> |
| - Lãi trong năm                      | -                                   | -                               | 8.514.228.084                               | 8.514.228.084          |
| - Thu khác                           | -                                   | -                               | 21.000.000                                  | 21.000.000             |
| - Phân phối lợi nhuận                | -                                   | 2.193.063.000                   | (7.200.279.000)                             | (5.007.216.000)        |
| + Chia cổ tức                        | -                                   | -                               | (4.787.910.000)                             | (4.787.910.000)        |
| + <i>Quy thường Ban điều hành</i>    | -                                   | -                               | (219.306.000)                               | (219.306.000)          |
| + <i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i> | -                                   | 2.193.063.000                   | (2.193.063.000)                             | -                      |
| <b>31/12/2021</b>                    | <b>47.879.100.000</b>               | <b>55.699.577.900</b>           | <b>18.496.775.925</b>                       | <b>122.075.453.825</b> |
| <b>01/01/2022</b>                    | <b>47.879.100.000</b>               | <b>55.699.577.900</b>           | <b>18.496.775.925</b>                       | <b>122.075.453.825</b> |
| - Lãi trong năm                      | -                                   | -                               | 7.052.036.292                               | 7.052.036.292          |
| - Phân phối lợi nhuận (*)            | -                                   | 3.556.033.084                   | (8.514.228.084)                             | (4.958.195.000)        |
| + Chia cổ tức                        | -                                   | -                               | (4.787.910.000)                             | (4.787.910.000)        |
| + <i>Quy thường Ban điều hành</i>    | -                                   | -                               | (170.285.000)                               | (170.285.000)          |
| + <i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i> | -                                   | 3.556.033.084                   | (3.556.033.084)                             | -                      |
| <b>31/12/2022</b>                    | <b>47.879.100.000</b>               | <b>59.255.610.984</b>           | <b>17.034.584.133</b>                       | <b>124.169.295.117</b> |

(\*) Phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết số 02/NQ-MTĐT ngày 23 tháng 04 năm 2022.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**19.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

|                                    | <b>31/12/2022</b>     | <b>01/01/2022</b>     |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                    | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| - Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội | 12.209.920.000        | 12.209.920.000        |
| - Ông Nguyễn Hoài Nam              | 5.027.390.000         | 5.027.390.000         |
| - Ông Nguyễn Thế Thành             | 7.769.990.000         | 7.769.990.000         |
| - Ông Trần Văn Hùng                | 3.139.640.000         | 3.139.640.000         |
| - America LLC                      | 6.516.240.000         | 6.516.240.000         |
| - Vốn góp của cổ đông khác         | 13.215.920.000        | 13.215.920.000        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>47.879.100.000</b> | <b>47.879.100.000</b> |

**19.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC**

|                             | <b>Năm 2022</b> | <b>Năm 2021</b> |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
|                             | <b>VND</b>      | <b>VND</b>      |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu   |                 |                 |
| + Vốn góp đầu năm           | 47.879.100.000  | 47.879.100.000  |
| + Vốn góp tăng trong năm    | -               | -               |
| + Vốn góp giảm trong năm    | -               | -               |
| + Vốn góp cuối năm          | 47.879.100.000  | 47.879.100.000  |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 4.787.910.000   | 4.787.910.000   |

**19.4 CỔ PHIẾU**

|  | <b>31/12/2022</b> | <b>01/01/2022</b> |
|--|-------------------|-------------------|
|  | <b>CP</b>         | <b>CP</b>         |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | -                 | -                 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 4.787.910         | 4.787.910         |
| + Cổ phiếu phổ thông                   | 4.787.910         | 4.787.910         |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 4.787.910         | 4.787.910         |
| + Cổ phiếu phổ thông                   | 4.787.910         | 4.787.910         |
| Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)       | 10.000            | 10.000            |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|   | Năm 2022<br>VND        | Năm 2021<br>VND        |
|---|------------------------|------------------------|
|   | <b>128.518.051.742</b> | <b>104.139.926.109</b> |
| - Thu phí vệ sinh môi trường  | 19.582.065.206         | 19.366.958.576         |
| - Doanh thu từ hoạt động công ích UBND quận Hà Đông                 | 65.850.495.053         | 59.393.124.509         |
| - Doanh thu từ hoạt động công ích khác                              | 17.680.208.918         | 9.865.111.288          |
| - Doanh thu hưng táng, cải táng, xây dựng mộ, vườn hoa, nghĩa trang | -                      | 22.727.273             |
| - Doanh thu kinh doanh bất động sản                                 | 2.750.433.387          | 2.553.506.539          |
| - Doanh thu dịch vụ vận chuyển rác                                  | 10.971.821.573         | 9.836.211.466          |
| - Doanh thu dịch vụ khác  | 11.683.027.605         | 3.102.286.458          |
| <b>Cộng</b>   | <b>128.518.051.742</b> | <b>104.139.926.109</b> |

**21. GIÁ VỐN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|   | Năm 2022<br>VND        | Năm 2021<br>VND       |
|---|------------------------|-----------------------|
| - Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ khác | 112.552.861.253        | 84.087.472.029        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>112.552.861.253</b> | <b>84.087.472.029</b> |

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                               | Năm 2022<br>VND      | Năm 2021<br>VND      |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay  | 1.318.433.266        | 1.020.320.638        |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 175.314.519          | 141.198.786          |
| <b>Cộng</b>                   | <b>1.493.747.785</b> | <b>1.161.519.424</b> |

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                   | Năm 2022<br>VND   | Năm 2021<br>VND |
|-------------------|-------------------|-----------------|
| - Chi phí lãi vay | 58.531.833        | -               |
| <b>Cộng</b>       | <b>58.531.833</b> | -               |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|   | Năm 2022<br>VND      | Năm 2021<br>VND       |
|---|----------------------|-----------------------|
| <b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>      | <b>6.797.787.381</b> | <b>10.353.204.119</b> |
| - Chi phí nhân viên quản lý                           | 5.103.827.883        | 5.157.213.909         |
| - Chi phí vật liệu quản lý                            | 52.640.547           | 59.937.791            |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng                           | 71.021.551           | -                     |
| - Chi phí khấu hao Tài sản cố định                    | 1.304.572.991        | 1.654.060.487         |
| - Thuế, phí và lệ phí                                 | 506.109.063          | 699.008.712           |
| - Hoàn nhập/trích lập dự phòng quỹ tiền lương         | (3.200.000.000)      | 1.100.000.000         |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                           | 365.271.120          | 187.641.925           |
| - Chi phí bằng tiền khác                              | 2.594.344.226        | 1.495.341.295         |
| <b>b) Các khoản chi phí bán hàng</b>                  | <b>-</b>             | <b>187.370.909</b>    |
| - Chi phí phục vụ công tác thu phí vệ sinh môi trường | -                    | 187.370.909           |
| <b>Cộng</b>   | <b>6.797.787.381</b> | <b>10.540.575.028</b> |

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                             | Năm 2022<br>VND        | Năm 2021<br>VND       |
|-----------------------------|------------------------|-----------------------|
| - Chi phí nguyên vật liệu   | 35.763.616.223         | 22.017.874.125        |
| - Chi phí nhân công         | 63.287.419.205         | 49.953.068.523        |
| - Khấu hao tài sản cố định  | 6.533.276.077          | 7.412.695.995         |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.215.620.855          | 9.046.008.478         |
| - Thuế, phí, lệ phí         | 505.109.063            | 699.008.712           |
| - Chi phí bằng tiền khác    | 8.096.866.534          | 5.667.375.324         |
|                             | <b>117.401.907.957</b> | <b>94.796.031.157</b> |

**26. CHI PHÍ KHÁC**

|   | Năm 2022<br>VND    | Năm 2021<br>VND    |
|---|--------------------|--------------------|
| - Chi phí khấu hao TSCĐ không tham gia vào sản xuất | 349.151.508        | 521.767.714        |
| - Các khoản bị phạt                                 | 178.976.018        | 12.703.126         |
| - Chi phí khác                                      | 232.521.834        | 159.664.656        |
|   | <b>760.649.360</b> | <b>694.135.496</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|  | Năm 2022<br>VND       | Năm 2021<br>VND       |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>       | <b>9.841.978.366</b>  | <b>9.979.262.990</b>  |
| <b>Các khoản chi phí không được khấu trừ</b>   | <b>572.477.947</b>    | <b>626.470.839</b>    |
| - Khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất        | 349.151.508           | 349.151.508           |
| - Các khoản chi phí (phạt)                     | 223.326.439           | 277.319.331           |
| <b>Các khoản thu nhập không chịu thuế thu</b>  | <b>-</b>              | <b>141.198.786</b>    |
| - Cổ tức lợi nhuận được chia                   | -                     | 141.198.786           |
| <b>Tổng thu nhập chịu thuế trong năm</b>       | <b>10.414.456.313</b> | <b>10.464.535.043</b> |
| - Lỗi tại chi nhánh                            | (3.535.254.059)       | -                     |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 20%                   | 20%                   |
| <b>Thuế TNDN phải trả ước tính</b>             | <b>2.789.942.074</b>  | <b>2.092.907.009</b>  |
| Thuế TNDN giảm theo NQ 406/NQ-UBTVQH15         | -                     | 627.872.103           |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>             | <b>2.789.942.074</b>  | <b>1.465.034.906</b>  |

**28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|  | Năm 2022<br>VND | Năm 2021<br>VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu | 7.052.036.292   | 8.514.228.084   |
| Trích thưởng ban điều hành                   | -               | -               |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu | 4.787.910       | 4.787.910       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>     | <b>1.473</b>    | <b>1.778</b>    |

**29. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

Ban Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu. Do đó, Công ty không xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu.

**30. THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN**

*Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát*

| Họ và Tên             | Chức danh                | Năm 2022<br>VND    | Năm 2021<br>VND    |
|-----------------------|--------------------------|--------------------|--------------------|
| Ông Đinh Văn Tiến     | Chủ tịch HĐQT            | 96.000.000         | 96.000.000         |
| Ông Phạm Trung Thành  | Thành viên HĐQT kiêm GD  | 72.000.000         | 72.000.000         |
| Ông Trần Văn Hùng     | Thành viên HĐQT kiêm PGĐ | 72.000.000         | 72.000.000         |
| Ông Nguyễn Hoài Nam   | Thành viên HĐQT kiêm PGĐ | 72.000.000         | 48.000.000         |
| Ông Nguyễn Thế Thành  | Thành viên HĐQT          | 48.000.000         | 48.000.000         |
| Bà Lưu Thị Hồng Tường | Trưởng ban kiểm soát     | 48.000.000         | 48.000.000         |
| Bà Trần Thị Hạnh      | Thành viên ban kiểm soát | 36.000.000         | 36.000.000         |
| Ông Lê Văn Phong      | Thành viên ban kiểm soát | 36.000.000         | 36.000.000         |
| <b>Tổng</b>           |                          | <b>480.000.000</b> | <b>456.000.000</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**30. THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

*Tiền lương của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng*

| Họ và Tên             | Chức danh                | Năm 2022             | Năm 2021             |
|-----------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
|                       |                          | VND                  | VND                  |
| Ông Đinh Văn Tiến     | Chủ tịch HĐQT            | 345.600.000          | 351.880.000          |
| Ông Phạm Trung Thành  | Thành viên HĐQT kiêm GĐ  | 288.000.000          | 294.280.000          |
| Ông Trần Văn Hùng     | Thành viên HĐQT kiêm PGĐ | 252.000.000          | 258.280.000          |
| Ông Nguyễn Hoài Nam   | Thành viên HĐQT kiêm PGĐ | 252.000.000          | 13.562.000           |
| Bà Lưu Thị Hồng Tường | Trưởng ban kiểm soát     | 142.080.000          | 144.520.000          |
| Bà Trần Thị Hạnh      | Thành viên ban kiểm soát | 187.200.000          | 193.480.000          |
| Ông Lê Văn Phong      | Thành viên               | 161.280.000          | 167.560.000          |
| Bà Lê Thị Bích Hồng   | Kế toán trưởng           | 252.000.000          | 258.280.000          |
| <b>Tổng</b>           |                          | <b>1.880.160.000</b> | <b>1.681.842.000</b> |

**31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông số 01/BB-HĐQT ngày 04/01/2023 của Công ty Cổ phần Gạch không nung Điện Bàn và Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 ngày 02/03/2023 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp cho Công ty Cổ phần Gạch không nung Điện Bàn. Từ ngày 01/01/2023, Công ty Cổ phần Gạch không nung Điện Bàn là Công ty con của Công ty.

**32. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu

Nguyễn Hà My

Kế toán trưởng

Lê Thị Bích Hồng

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Giám đốc



Phạm Trung Thành